

Bản án số: **02/2020/HNGĐ-ST**

Ngày: 20-01-2020

V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con,
chia tài sản của nam, nữ chung sống với
nhau như vợ chồng mà không đăng ký
kết hôn và về nợ

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN MINH, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Mỹ Linh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Huỳnh Minh Nhì

2. Bà Nguyễn Thị Ngọc Trinh

- Thư ký phiên tòa: Ông Cao Vũ Linh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Ông Trần Văn Ý - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 01 năm 2020 tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 275/2019/TLST-HNGĐ ngày 16-12-2019 về tranh chấp “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn và về nợ” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 01 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Lê Thị Bích T**, sinh năm 2000 (Có mặt)

Địa chỉ: ấp H, xã MB, huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.

2. Bị đơn: Anh **Lê Văn K**, sinh năm 1990 (Có mặt)

Địa chỉ: ấp H, xã B, huyện An Minh - Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện xin ly hôn đề ngày 05/9/2019, biên bản hòa giải ngày 09/01/2020, đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện ngày 09/01/2020 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn chị Lê Thị Bích T trình bày:*

Chị và anh Lê Văn K chung sống với nhau từ năm 2018 đến nay không đăng ký kết hôn. Vợ chồng chung sống thật sự hạnh phúc được khoảng vài tháng thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do tính tình vợ chồng không hòa

hợp nên thường xuyên xảy ra cãi nhau, không thể khắc phục được và đã ly thân nhau từ tháng 7 năm 2019 đến nay.

Về quan hệ nuôi con chung: Trong quá trình chung sống vợ chồng có 01 con chung tên Lê Thị Tường V, sinh ngày 13/10/2018.

Về quan hệ tài sản chung: Khi gửi đơn khởi kiện chị xác định, lúc cưới mẹ ruột cho 2,5 chỉ vàng 18k, 02 chỉ vàng 24k (bà V đã lấy vào ngày 23/8/2019) và gia đình bên chồng cho 05 chỉ vàng 24k (bà V mượn 03 chỉ vàng 24k, còn 02 chỉ vàng 24k chị đang quản lý). Tuy nhiên, đến tại phiên hòa giải hôm nay chị xác định, bà V không mượn cũng chẳng quản lý tài sản gì của vợ chồng tôi.

Về quan hệ nợ chung: Vợ chồng không nợ chung tài sản gì đối với ai khác cũng không ai nợ vợ chồng.

Nay yêu cầu Tòa án giải quyết:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xin ly hôn với anh Lê Văn K;
2. Về quan hệ nuôi con chung: Yêu cầu trực tiếp nuôi con, không yêu cầu anh K cấp dưỡng nuôi con cùng chị sau khi vợ chồng ly hôn;
3. Về quan hệ tài sản chung: Xin rút lại yêu cầu chia tài sản, do vợ chồng tự thỏa thuận phân chia và đã phân chia xong, không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết;
4. Về quan hệ nợ chung: Vợ chồng không nợ chung tài sản gì đối với ai khác cũng không ai nợ vợ chồng, không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Tại tờ tường trình ngày 23/12/2019, biên bản hòa giải ngày 09/01/2020 và trong quá trình xét xử, bị đơn anh Lê Văn K trình bày:*

Về thời gian anh và chị Lê Thị Bích T chung sống với nhau năm 2018 đến nay không đăng ký kết hôn, mâu thuẫn vợ chồng, thời gian ly thân; vợ chồng có 01 con chung, họ tên, ngày tháng năm sinh của con; về tài sản chung của vợ chồng; về nợ chung là đúng như ý kiến của chị T trình bày nêu trên anh không trình bày gì thêm.

Nay theo yêu cầu của chị T, anh có ý kiến như sau:

1. Về quan hệ hôn nhân: Đồng ý ly hôn với chị Lê Thị Bích T;
2. Về quan hệ nuôi con chung: Giao con chung cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng, anh không cấp dưỡng nuôi con cùng chị T sau khi vợ chồng ly hôn;
3. Về quan hệ tài sản chung: Đồng ý việc chị T rút lại yêu cầu khởi kiện chia tài sản và xác định vợ chồng đã tự thỏa thuận phân chia và đã phân chia xong, không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án tiếp tục giải quyết;
4. Về quan hệ nợ chung: Vợ chồng không nợ chung tài sản gì đối với ai khác cũng không ai nợ vợ chồng, không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*** Tại phiên tòa:**

- Các đương sự vẫn giữ nguyên ý kiến trình bày và yêu cầu như trên.

- Đại diện viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng nguyên đơn chị Lê Thị Bích T và bị đơn anh Lê Văn K trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự;

+ Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xem xét những vấn đề cụ thể như sau, về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Lê Thị Bích T và anh Lê Văn K; về quan hệ nuôi con chung: Giao Lê Thị Tường V, sinh ngày 13/10/2018 là con chung của hai người cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng, anh K không cấp dưỡng nuôi con cùng chị T; về quan hệ tài sản chung: Đề nghị đình chỉ phân tài sản do nguyên đơn rút yêu cầu và bị đơn không có yêu cầu phản tố; về quan hệ nợ chung: không có, không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định:

[1] Về tư cách tham gia tố tụng: Khi gửi đơn khởi kiện nguyên đơn chị Lê Thị Bích T xác định, bà Bùi Thị V mượn và quản lý tài sản chung của chị và anh K nên Tòa án đã đưa bà Vui vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án, đồng thời thông báo hợp lệ đến bà. Tại biên bản hòa giải ngày 09/01/2020, giữa nguyên đơn chị T, bị đơn anh K và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà V cùng nhau thống nhất xác định, bà V không mượn cũng chẳng quản lý tài sản gì của chị T, anh K. Do đó, sau khi hòa giải Tòa án đã xác định được bà Bùi Thị V không liên quan gì trong vụ án này, nên không đưa bà V vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

[2] Về nội dung:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Thị Bích T và anh Lê Văn K chung sống với nhau từ năm 2018, nhưng không đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền (UBND xã). Như vậy là vi phạm quy định về đăng ký kết hôn của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 (có hiệu lực ngày 01-01-2015) và thực tế từ khi có đơn yêu cầu xin ly hôn của chị T và cho đến nay anh, chị vẫn không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Do đó, nay chị T có yêu cầu ly hôn, thì theo quy định tại khoản 1 Điều 14, Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 Tòa án sẽ quyết định bằng bản án tuyên bố không công nhận hai người là vợ chồng.

- Về quan hệ nuôi con chung: Tại phiên hòa giải cũng như tại phiên tòa hôm nay, giữa chị Lê Thị Bích T và anh Lê Văn K đã cùng nhau thống nhất xác định và tự thỏa thuận, sau khi vợ chồng ly hôn giao con Lê Thị Tường V, sinh ngày 13/10/2018 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng, anh K không cấp dưỡng nuôi con cùng chị T. Việc chị T không yêu cầu anh K cấp dưỡng nuôi con cùng chị sau khi vợ chồng ly hôn là tự nguyện, hơn nữa theo ý kiến của chị T nêu ra thì hiện nay chị có nghề nghiệp và có thu nhập ổn định nên có đầy đủ khả năng, điều kiện nuôi dưỡng con chung, do đó anh K không phải cấp dưỡng nuôi con

cùng chị T. Thấy rằng, đây là sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự và phù hợp theo quy định tại Điều 15, khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình nên cần ghi nhận.

- Về quan hệ tài sản chung: Khi gửi đơn khởi kiện chị Lê Thị Bích T xác định vợ chồng có tài sản chung và yêu cầu Tòa án giải quyết như sau: Khi cưới mẹ ruột cho 2,5 chỉ vàng 18k, 02 chỉ vàng 24k (bà V đã lấy vào ngày 23/8/2019) và gia đình bên chồng cho 05 chỉ vàng 24k (bà V mượn 03 chỉ vàng 24k, còn 02 chỉ vàng 24k chị đang quản lý). Khi ly hôn, yêu cầu bà V trả cho chị 2,5 chỉ vàng 18k, 02 chỉ vàng 24k để chị nuôi con.

Đến ngày 09/01/2020, nguyên đơn chị Lê Thị Bích T có đơn xin rút lại yêu cầu khởi kiện chia tài sản, do vợ chồng đã tự thỏa thuận phân chia và đã phân chia xong nên không yêu cầu Tòa án tiếp tục giải quyết. Đồng thời, bản thân bị đơn anh Lê Văn K không có yêu cầu phản tố đối với nguyên đơn chị T và anh K cũng đã thể hiện ý kiến thống nhất với việc rút lại yêu cầu chia tài sản của nguyên đơn chị T. Như vậy, xác định được việc nguyên đơn chị T rút phần yêu cầu khởi kiện chia tài sản đối với bị đơn anh K là hoàn toàn tự nguyện, không trái quy định pháp luật và đạo đức xã hội, nên cần đình chỉ giải quyết phần yêu cầu khởi kiện chia tài sản của nguyên đơn chị T đối với bị đơn anh K theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Về quan hệ nợ chung: Giữa nguyên đơn chị Lê Thị Bích T và bị đơn anh Lê Văn K cùng thống nhất xác định, vợ chồng không nợ chung tài sản gì đối với ai khác cũng không ai nợ vợ chồng, không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét.

[3] Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147, khoản 3 Điều 218 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Nguyên đơn chị Lê Thị Bích T có đơn yêu cầu xin ly hôn nên chị T phải chịu **300.000** đồng án phí dân sự sơ thẩm xin ly hôn; Hoàn trả lại cho chị Lê Thị Bích T số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp đối với yêu cầu phân chia tài sản chung của vợ chồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 4 Điều 147, điểm c khoản 1 Điều 217, khoản 3 Điều 218 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015,

Áp dụng khoản 1 Điều 14, Điều 15, Điều 53, khoản 2 Điều 81, khoản 3 Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1 - Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Lê Thị Bích T và anh Lê Văn K.

2 - Về quan hệ nuôi con chung: Ghi nhận sự tự thỏa thuận giữa chị Lê Thị Bích T và anh Lê Văn K, cụ thể: Sau khi ly hôn, giao Lê Thị Tường V, sinh ngày 13/10/2018 là con chung của hai người cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng, anh K không cấp dưỡng nuôi con cùng với chị T sau khi vợ chồng ly hôn.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con, không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

3 - Về quan hệ tài sản chung: Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện chia tài sản của nguyên đơn chị Lê Thị Bích T đối với bị đơn anh Lê Văn K.

4 - Về quan hệ nợ chung: Các đương sự không tranh chấp, không yêu cầu giải quyết nên HĐXX không xem xét.

5 - Về án phí: Chị Lê Thị Bích T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm xin ly hôn là **300.000** đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 675.000 đồng theo biên lai số 0007564 ngày 09 tháng 12 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện An Minh; chị T được hoàn trả lại số tiền chênh lệch là **375.000** đồng.

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (ngày 20/01/2020).

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án tỉnh KG;
- VKS huyện, tỉnh;
- Các Đ/s;
- Chi cục THADS huyện;
- Lưu (HSVA, VPTA).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Phạm Thị Mỹ Linh